



shòu hài zhě

受害者

noun · victim

Example Sentences

Zhè cì shì gù de shòu hài zhě dé dào le bāng zhù

这次事故的受害者得到了帮助。

The victims of this accident received help.

Tā shì wǎng luò zhà piàn de shòu hài zhě

他是网络诈骗的受害者。

He is a victim of online fraud.

Trace each character, then write the word on your own.

受	受	受	受	受	受	受	受	受	受	受
害	害	害	害	害	害	害	害	害	害	害
者	者	者	者	者	者	者	者	者	者	者